



CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH
CẤP TỈNH
PCI
2017

*Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố
Việt Nam*

VCCI



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ

ĐCI
2017

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2017**

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay một ấn phẩm của loạt báo cáo về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI, Báo cáo PCI năm 2017. Đây là sản phẩm hợp tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.

Hiện nay PCI nhận được sự quan tâm của nhiều cơ quan nhà nước các cấp và đặc biệt là sự ủng hộ rộng rãi của đông đảo cộng đồng doanh nghiệp. PCI tự hào được góp phần vào quá trình cải cách môi trường kinh doanh đã và đang diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam suốt thời gian qua. Tác động quan trọng của PCI là hướng sự ưu tiên, tạo ra động lực liên tục để bộ máy chính quyền địa phương thay đổi, cải thiện chất lượng điều hành kinh tế theo hướng tốt hơn. Điều tra PCI hàng năm đã cung cấp rất nhiều thông tin độc lập, khách quan về môi trường kinh doanh cấp tỉnh, không chỉ là cơ sở tham khảo quan trọng cho các cơ quan Nhà nước mà còn là căn cứ để quyết định đầu tư, kinh doanh của nhiều nhà đầu tư, các tổ chức xúc tiến đầu tư. Là “tập hợp tiếng nói” của cộng đồng doanh nghiệp, PCI đã bền bỉ thúc đẩy các hoạt động đối thoại giữa chính quyền tỉnh và doanh nghiệp. PCI là công cụ trao quyền cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, giúp họ phản ánh những khó khăn của mình cho chính quyền, đặc biệt là các vấn đề nhạy cảm. Đã được chứng minh qua thời gian, PCI góp phần quan trọng vào công cuộc chống tham nhũng của chính quyền, là kênh chuyển tải hiệu quả các ý tưởng cải cách.

Báo cáo PCI 2017 cho thấy những thông tin khởi sắc, điểm số PCI bình quân cao nhất kể từ khi bắt đầu thực hiện đến nay, gần như tất cả các tỉnh đều tăng điểm số của chính mình, phản ánh rõ ràng môi trường kinh doanh cấp địa phương của Việt Nam đã có những cải thiện rất ấn tượng theo thời gian, đặc biệt là trong năm vừa qua. Ở cấp độ quốc gia, những

Chỉ số phản ánh vấn đề chi phí không chính thức và thủ tục hành chính đang được cải thiện mạnh mẽ, điều này phản ánh tín hiệu tích cực về kết quả của nỗ lực phòng chống tham nhũng, cải cách thủ tục hành chính mà Đảng, Chính phủ và bộ máy chính quyền các cấp đang thực hiện. Việt Nam tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn, tin cậy hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài thể hiện qua chỉ số hạ tầng được cải thiện, các doanh nghiệp nước ngoài cũng đang cảm nhận tích cực hơn về môi trường kinh doanh.

Để kinh tế Việt Nam phát triển nhanh hơn và có tính cạnh tranh hơn, trách nhiệm không chỉ thuộc về cơ quan chính quyền các cấp mà còn ở chính các doanh nghiệp, các nhà quản lý doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam cần phải nâng cao hơn trình độ quản lý của mình để theo kịp các chuẩn mực quốc tế. Đây cũng là thông điệp quan trọng từ Chương 3 Báo cáo PCI 2017, một phân tích đầu tiên về chất lượng quản lý tại các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng Báo cáo PCI 2017 này không chỉ mang đến cho bạn đọc những thông tin bổ ích, thú vị mà còn mang đến cảm hứng của sự tươi mới, tạo ra động lực cho sự thay đổi như bức tranh “Sau khung cửa mùa xuân” của họa sĩ Nguyễn Thế Hùng, bức tranh được nhóm nghiên cứu PCI chọn làm ảnh bìa năm nay.

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Michael Greene



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017 là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Michael Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. TS. Michael Trueblood, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. GS. TS. Malesky được hỗ trợ bởi nhóm nghiên cứu PCI gồm Phạm Ngọc Thạch và Lê Thanh Hà từ Ban Pháp chế, VCCI. Phan Tuấn Ngọc, Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Duke, Hoa Kỳ phụ trách Chương 2 của báo cáo. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Thu Hằng và Nguyễn Ngọc Lan, Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà và Nguyễn Hồng Vương, Ban Pháp chế, VCCI.

Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2017 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Bùi Linh Chi, Lưu Ngọc Ánh và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế, VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sĩ Nguyễn Thế Hùng đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh bức tranh “Sau khung cửa mùa xuân” làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến về phương pháp xây dựng chỉ số PCI suốt những năm qua: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng và Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng, Phó Ban Tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Phó Giám đốc phụ trách và TS. Võ Hùng Dũng, nguyên Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI Đà Nẵng, Ông Nguyễn Diễn, Giám đốc Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Doanh nghiệp, nguyên Phó Giám đốc VCCI Đà Nẵng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ hội nhập WTO, TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Trung Can, nguyên Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn

Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Đặng Quang Vinh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Võ Văn Hùng, Giám đốc Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Nam; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó trưởng Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; Ông Phan Nhật Thành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương; và TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam.... cùng rất nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Cuối cùng và không kém phần quan trọng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới rất nhiều cán bộ đang làm việc tại các cơ quan chính quyền địa phương, các sở ban ngành của các tỉnh, thành phố đã trả lời phiếu lấy ý kiến về cải thiện phương pháp luận PCI năm 2017. Chỉ trong một thời gian ngắn, chúng tôi đã nhận được phản hồi từ 46 tỉnh, thành phố ở Việt Nam, với nhiều thông tin hết sức quý giá giúp chúng tôi hoàn thành được công việc đầy khó khăn nhưng cũng rất đáng tự hào này.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân chúng tôi nêu trên hoặc cơ quan của các tác giả.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	i
LỜI CẢM ƠN	iii
TÓM TẮT	1
I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu	2
II. Kết quả nghiên cứu	4
Bảng xếp hạng PCI 63 tỉnh, thành phố Việt Nam	23
Kết quả xếp hạng các vùng của Việt Nam	26
Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.....	33

TÓM TẮT

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017:

Chỉ số PCI do Nhóm nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Với quy mô điều tra toàn diện, Báo cáo PCI 2017 tiếp tục là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam nói riêng và của cả nước nói chung. Phần Tóm tắt dưới đây gồm 2 nội dung chính:

Trong phần thứ nhất, chúng tôi mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số cũng như phân tích các cải cách về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua quá trình xây dựng và phát triển, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, thay đổi và bổ sung những công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để giúp người đọc dễ dàng nắm bắt và theo dõi những thay đổi này, chúng tôi sẽ trình bày một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng những dữ liệu này cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Trong phần thứ hai, chúng tôi mô tả các sản phẩm nghiên cứu chính. Một lần nữa, nghiên cứu PCI không chỉ dừng lại ở việc xây dựng chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế dựa trên cảm nhận của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước. Hàng năm chúng tôi đều tiến hành điều tra đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đánh giá về niềm tin kinh doanh, xếp hạng

chất lượng cơ sở hạ tầng, và thực hiện một nghiên cứu chuyên đề. Cũng giống như phần trên, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt từng phát hiện nghiên cứu chính và kết luận sau mỗi phần.

Phần đặc biệt của báo cáo năm nay – nghiên cứu chuyên đề - thảo luận về vấn đề chất lượng quản lý của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam. Kết quả nghiên của chúng tôi chỉ ra rằng những doanh nghiệp nào áp dụng các thực tiễn quản lý tiên tiến hơn thì có năng suất và tăng trưởng cao hơn, đồng thời có xu hướng ít dính dáng vào chi trả các chi phí không chính thức hơn.

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm 2017 là 8.292 doanh nghiệp. Doanh nghiệp được lựa chọn điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo tuổi, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 29%, trong đó số người trả lời điều tra là giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi cực cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “điều tra PCI”.

- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Cùng với điều tra qua thư, chúng tôi tiến hành một điều tra nhỏ khác qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Trong điều tra này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 9.774 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập. Từ danh sách có được chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 4.887 doanh nghiệp và thu được 2.003 phiếu trả lời, với tỷ lệ phản hồi tương ứng là 41%. Trong đó, có 93% người trả lời là giám đốc/ tổng giám đốc doanh nghiệp. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 21 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Những doanh nghiệp này cũng được chọn theo mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của Điều tra PCI-FDI là 30% với sự biến thiên không đáng kể giữa các tỉnh. Trên 80% người trả lời điều tra là tổng giám đốc hoặc quản lý cấp cao của doanh nghiệp tại Việt Nam. Doanh nghiệp tham gia năm nay đến từ 47 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu đến từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (505 doanh nghiệp), Nhật Bản (439 doanh nghiệp) và Đài Loan (215 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.
- *Dữ liệu điều tra theo thời gian về 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2017.¹* Bộ dữ liệu này ghi nhận các điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

kinh doanh của từng địa phương kể từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.

- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt từ năm 2006-2017. Bộ dữ liệu này gồm 95.682 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt từ 2010-2017. Bộ dữ liệu này gồm 12.263 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp dân doanh theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của 781 doanh nghiệp dân doanh trả lời điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2017.

II. Kết quả nghiên cứu

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp sáu sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2017:

- Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.4, Chương 1).

- o Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.

- o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần theo thang điểm tối đa 100. (Xem Phần 1.5, Chương 1 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).

- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Giống như hai lần hiệu chỉnh trước vào năm 2009 và 2013, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và tham vấn các chuyên gia cũng như một số doanh nghiệp tiềm năng trả lời khảo sát PCI nhằm cập nhật và hoàn thiện hơn phương pháp luận PCI. Điều chỉnh phương pháp luận có thể làm gián đoạn việc đo lường đánh giá theo thời gian, song đây là đòi hỏi cấp thiết để PCI có thể cập nhật và phản ánh được những chuyển động của môi trường kinh

doanh và nền kinh tế Việt Nam. (Xem Phụ lục A – Những thay đổi về phương pháp luận PCI năm 2017).

- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2017? Đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm nay là Quảng Ninh, tỉnh có chất lượng điều hành liên tục được xếp trong топ 5 cả nước kể từ năm 2013 đến nay. Đà Nẵng, từng giữ vị trí đầu bảng trong suốt 4 năm, cùng Đồng Tháp nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành xuất sắc. Bốn tỉnh có chất lượng điều hành Tốt là Long An, Bến Tre, Vĩnh Long và Quảng Nam.
- ii. *Chỉ số PCI gốc.* Để đo lường sự cải thiện chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”² được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 12 năm qua (2006-2017). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.
 - o Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả về chỉ số PCI gốc cho thấy có cải thiện đáng kể về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Năm 2017, tỉnh trung vị có điểm số PCI gốc là 60,2, mức điểm cao nhất từng đạt được kể từ khi bắt đầu dự án PCI đến nay. Trong số 63 tỉnh, thành phố, chỉ có ngoại lệ duy nhất một tỉnh không ghi nhận được sự cải thiện về điểm số qua các năm. (Xem Hình 1.9, Chương 1).
 - o Những tỉnh có nhiều cải thiện chất lượng điều hành nhất. Những tỉnh có sự cải thiện lớn nhất qua các năm là Bạc Liêu ở Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Tĩnh ở Khu vực Bắc Trung bộ, và

2 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

Thái Bình ở Khu vực Đồng bằng sông Hồng. Hai trong số những tỉnh tốt nhất năm nay cũng nằm trong danh sách các tỉnh có mức cải thiện điểm số cao đó là Quảng Ninh và Long An.

- o Các lĩnh vực cải cách. Từ năm 2006 -2017, những lĩnh vực có nhiều chuyển biến tích cực nhất được ghi nhận là Chi phí gia nhập thị trường, tiếp đến là Tính năng động, Đào tạo lao động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một điểm đáng quan ngại là sự “dậm chân tại chỗ” của các lĩnh vực Tính minh bạch và Thiết chế pháp lý. Mặt khác, lĩnh vực có sự giảm điểm rõ ràng là Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất.

- o Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung được thảo luận trong Phần 1.5 của Chương 1, chúng tôi phân tích bốn xu hướng chính nổi bật trong môi trường kinh doanh của Việt Nam phản ánh những diễn tiến chính sách bắt đầu từ năm 2016 dưới nhiệm kỳ lãnh đạo mới.
 - *Chi phí không chính thức giảm.* Có thể thấy các nhà lãnh đạo chính quyền Việt Nam đã rất quyết liệt trong hoạt động chống tham nhũng trong hai năm qua. Điều này thể hiện qua một loạt các vụ án tham nhũng lớn được điều tra, xét xử. Dù ít được biết đến hơn, nhưng việc điều tra, xét xử các vụ án này chính là một phần trong chương trình cải cách hành chính tổng thể nhằm ngăn ngừa hành vi tham nhũng, trong đó tăng cường minh bạch thông tin và cải cách dịch vụ công với mục đích nâng cao tính chịu trách nhiệm của các cán bộ công quyền. Sau nhiều năm liên tục tăng, thì năm 2017 ghi nhận có sự giảm đáng kể ở 3 chỉ tiêu đo lường về tham nhũng: 1) Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc chi trả chi phí không chính thức là phổ biến; 2) Tỷ lệ phần trăm trong

tổng thu nhập mà doanh nghiệp phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước; và 3) Chi trả “hoa hồng” (chi phí không chính thức) là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu. Những phát hiện này nhất quán với những đánh giá của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam trong điều tra PCI-FDI và kết quả điều tra của Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).

- *Thủ tục hành chính được cải thiện.* Ngay từ đầu năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các sáng kiến nhằm giảm gánh nặng thủ tục hành chính. Những nỗ lực này đang cho thấy những thành tựu đáng kể. Lần đầu tiên trong suốt nửa thập kỷ qua, lĩnh vực này ghi nhận có sự cải thiện – chỉ 30% doanh nghiệp cho biết phải dành trên 10% thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật. Bên cạnh đó, 72% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh giá các cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả, 52% doanh nghiệp cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản và 92% cho biết phí, lệ phí được công khai. Đây đều là những con số cao kỷ lục từ trước đến nay.
- *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất có chiều hướng khó khăn hơn.* Kết quả điều tra cho thấy cho thấy doanh nghiệp đang ngày càng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, mở rộng mặt bằng kinh doanh. Họ cũng cảm thấy mức độ rủi ro bị thu hồi đất gia tăng. Tỷ lệ doanh nghiệp có đất và có Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất giảm nhẹ so với năm 2016 và thấp hơn nhiều so với mức kỷ lục từng được ghi nhận trong năm 2012 và 2013. Doanh nghiệp cho biết sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, họ gặp phải rất nhiều phiền hà trong các thủ tục về giải phóng mặt bằng, bồi thường cho người dân hay các thủ tục quy định khác của tỉnh (44% doanh nghiệp trả lời). Khoảng một

phần ba (32%) doanh nghiệp đánh giá quy hoạch đất đai của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, khiến nhiều lô đất xa cơ sở hạ tầng hiện có hoặc ở các địa điểm thuận tiện, chẳng hạn như lân cận các cơ sở gây ô nhiễm hoặc quá gần các khu dân cư. Cuối cùng, một phần tư các doanh nghiệp nhận định rằng việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng.

- *An ninh trật tự được đảm bảo nhưng vẫn có một bộ phận doanh nghiệp lo ngại.* Xu hướng nổi bật cuối cùng mà chúng tôi ghi nhận được từ kết quả điều tra năm vừa rồi là vấn đề an ninh, trật tự. Một hiệu ứng đáng lo ngại của việc Việt Nam bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình đó là đô thị hóa và tăng trưởng nhanh, cùng với đó là sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng, có thể kéo theo sự gia tăng của tình trạng tội phạm, cụ thể là các vụ trộm, cướp. Điều tương tự cũng đã được điều tra PAPI ghi nhận tại nhiều tỉnh, thành phố. Những mối lo ngại này đã ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp. Chính vậy, nhiều chuyên gia đã khuyến nghị nhóm nghiên cứu PCI cần bắt đầu tìm hiểu và đánh giá tác động của tình trạng tội phạm cũng như hành động của chính quyền địa phương đối với vấn đề này. Kết quả điều tra thấy rằng đa số doanh nghiệp (56%) đánh giá tình hình an ninh, trật tự tại địa phương là tốt. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp bày tỏ mối lo ngại về vấn đề này, với 14,5% doanh nghiệp cho biết họ bị trộm cắp hoặc đột nhập trong năm vừa qua. Điều tra cho thấy trung bình giá trị tài sản bị mất là khoảng 15 triệu đồng (667 đô la Mỹ), một số doanh nghiệp bị mất mát tài sản có giá trị lên đến trên 500 triệu đồng (22.000 đô la Mỹ). Đối với các doanh nghiệp nhỏ, con số này là chiếm một phần đáng kể trong doanh thu hàng năm của họ. Các doanh nghiệp lớn hơn có nhiều khả năng bị thiệt hại nhiều hơn.

- iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng* xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI. Tuy nhiên, đây lại là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. (Xem Hình 1.11, Chương 1).
- o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.
 - o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần (1) các khu/cụm công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng) và (4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp luận của chỉ số Cơ sở hạ tầng vẫn giữ nguyên kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2006.

- o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Năm 2017, Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bắc Ninh được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam.
- o Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: chất lượng cơ sở hạ tầng ở hầu hết các tỉnh, thành phố đều đã có sự cải thiện nhất quán theo thời gian. Sau khi giảm điểm trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014, chỉ số này đảo chiều tăng điểm trở lại và năm 2017 đạt số điểm cao kỷ lục 66,4 điểm.
- o Chất lượng khu, cụm công nghiệp có chiều hướng cải thiện. Sự cải thiện lớn nhất được ghi nhận ở chỉ số thành phần Khu, cụm công nghiệp. Năm 2017, 46% doanh nghiệp trả lời hài lòng về chất lượng khu, cụm công nghiệp, so với 41% vào năm 2016. Mức độ bao phủ tăng và 55% diện tích đất khu công nghiệp tại tỉnh trung vị hiện đang được sử dụng.
- o Chất lượng các dịch vụ tiện ích gia tăng. Các dịch vụ tiện ích như năng lượng và điện thoại cũng có nhiều cải thiện. Gần 100% doanh nghiệp PCI hiện có thể tiếp cận các dịch vụ điện thoại và điện với giá phải chăng. Năm 2017, 78% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị (tăng so với 77% vào năm 2016) đánh giá chất lượng dịch vụ điện thoại là tốt hoặc rất tốt. Cung cấp điện năng xếp thứ 2 với 74% doanh nghiệp hài lòng, tăng so với mức 69% của năm 2016. Dịch vụ internet cũng được đánh giá tốt với 62% doanh nghiệp bày tỏ hài lòng, tăng so với con số 57% vào năm 2016. Hơn nữa, 82% doanh nghiệp hiện có địa chỉ email và sử dụng email cho hoạt động kinh doanh.
- o Chất lượng đường giao thông cần cải thiện hơn. Lĩnh vực đáng quan ngại nhất vẫn là chất lượng đường giao thông. Năm 2016,

42% người trả lời bày tỏ sự hài lòng với chất lượng đường sá. Năm nay, con số này giảm nhẹ xuống còn 41%.

- o Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành. Kết quả điều tra cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Mặc dù có một vài trường hợp ngoại lệ, nhưng nhìn chung những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Ngoài ra, các tỉnh có hiệu quả kinh tế tốt nhất là những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời lại là nơi có chất lượng điều hành ở mức trên trung bình. Không có gì ngạc nhiên, khi các tỉnh giàu nhất và tăng trưởng nhanh nhất cả nước đều có mặt trong nhóm này, trong đó có Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, BRVT, Đồng Nai và Vĩnh Phúc (Xem Hình 1.15, Chương 1).

iv. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.* Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ “gia tăng quy mô hoạt động”. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.2, Chương 1).

- o Mối quan hệ giữa mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh và tốc độ tăng trưởng trong đóng góp GDP của các doanh nghiệp dân doanh. Kết quả điều tra cho thấy có sự tương quan mạnh mẽ giữa tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng quy mô theo điều tra PCI với mức tăng trưởng đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP. Mặc dù quãng thời gian xem xét là tương đối ngắn, nhưng chúng ta vẫn có thể thấy rõ rằng sự đóng góp của khu vực tư nhân tăng và giảm theo nhiệt kế doanh nghiệp PCI.

- o Mức độ lạc quan gia tăng. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI cho thấy mức độ lạc quan của doanh nghiệp trên đà phục hồi dần kể từ năm 2013. 52% số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2017 cho biết họ dự định tăng quy mô hoạt động trong hai năm tới, tăng 4 điểm phần trăm so với năm ngoái.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng họ sẽ tiếp tục hoạt động với quy mô hiện tại là 40%, trong khi số lượng các doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô hoặc đóng cửa là rất thấp, chỉ ở mức 8%.
 - o Nhà đầu tư nước ngoài còn bày tỏ sự lạc quan hơn. 60% doanh nghiệp FDI có kế hoạch tăng quy mô hoạt động trong các năm tới.
 - 13% doanh nghiệp FDI được điều tra cho biết đã tăng quy mô đầu tư trong năm vừa qua, trong khi đó 62% tăng quy mô lao động.
- v. *Phân tích điều tra PCI-FDI.* Chương 2 của báo cáo PCI thường niên chúng tôi thường dành để trình bày kết quả điều tra cảm nhận của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về những cải thiện trong chất lượng điều hành và những thách thức đối với các doanh nghiệp FDI khi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những phát hiện chính trong điều tra năm nay gồm:
- o Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra: Các DN doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và chuyên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các tập đoàn đa quốc gia. Các doanh nghiệp FDI mới thường có xu hướng đăng ký hoạt động như doanh nghiệp trong nước để tận dụng quy định mới của Luật Đầu tư năm 2014, cho phép các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ sở hữu nội địa trên 51% không cần phải xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 66% doanh nghiệp

FDI hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo với ba lĩnh vực chính là cơ khí chế tạo; cao su và nhựa; máy tính và các sản phẩm điện tử quang học.

- o Kết quả điều tra PCI-FDI 2017 cho thấy nhiều tín hiệu lạc quan. Bên cạnh niềm tin kinh doanh tăng lên, các doanh nghiệp FDI đánh giá gánh nặng quy định giảm, các dấu hiệu về tham nhũng cũng giảm và quan hệ lao động được cải thiện. Điều quan trọng đó là những thay đổi tích cực này là một phần kết quả của những nỗ lực cải cách hành chính trên một số lĩnh vực cũng như sự tăng cường chấn chỉnh hoạt động thanh tra quá mức và chống tham nhũng.
- o Các quy định pháp luật về gia nhập thị trường đối với đầu tư nước ngoài. Báo cáo PCI 2016 đã ghi nhận tác động tích cực của Luật doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014 trong việc giảm gánh nặng quy định về gia nhập thị trường đối với các doanh nghiệp FDI. Kết quả điều tra PCI-FDI năm nay tiếp tục ghi nhận sự cải thiện ở lĩnh vực này.
 - Thời gian chờ trung bình để nhận được giấy phép đầu tư ban đầu giảm từ 58 ngày trong năm 2010 xuống 47 ngày trong năm 2016 và chỉ còn 37 ngày trong năm 2017.
 - Thời gian cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũng giảm từ 35 ngày năm 2010 xuống 20 ngày năm 2016 và hiện còn 18 ngày trong năm 2017.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá thủ tục đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp là lĩnh vực phiền hà nhất đã giảm từ 27% năm 2015 xuống còn 24% năm 2016 và chỉ còn 23% trong năm nay.

- o Các quy định pháp luật sau khi gia nhập thị trường. Báo cáo PCI 2017 ghi nhận có sự cải thiện về gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường. Sự cải thiện này một phần đến từ những nỗ lực thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 và Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra để tránh các cuộc thanh tra chồng chéo và không cần thiết gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành trên 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm từ 72% xuống còn 66%.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh, kiểm tra quá mức (những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên mỗi năm) đã giảm từ 4,6% xuống còn 3,4%.
 - Lĩnh vực bảo hiểm xã hội, từng đứng thứ hai trong danh mục phiền hà năm 2016, năm nay đã có sự cải thiện đáng kể. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lĩnh vực bảo hiểm xã hội là phiền hà nhất đã giảm từ 27% trong năm 2016 xuống còn 20% trong năm 2017.
- o Chi phí không chính thức giảm đối với doanh nghiệp FDI trên một số lĩnh vực.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp thừa nhận có chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục hải quan giảm từ 56,4% năm 2016 xuống chỉ còn 53% trong năm 2017.
 - Tình trạng phải chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực đất đai cũng giảm xuống còn 17,5%, từ con số 22,6% trong năm 2016.

- Quy mô chi phí không chính thức cũng có chiều hướng giảm.
 - Tác động tiêu cực của tham nhũng có dấu hiệu giảm do tham nhũng vật có xu hướng ngày càng dễ đoán hơn.
 - o Chất lượng lao động đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của các nhà hoạch định chính sách. Nhiều doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu. Họ cho biết gặp nhiều khó khăn để tuyển dụng được những lao động có kỹ năng.
 - 55% doanh nghiệp FDI cho biết “tương đối khó” và 19% đánh giá là “khó” để tuyển được các cán bộ kỹ thuật có tay nghề.
 - 36% doanh nghiệp FDI được hỏi cho biết “khó” và 28% cho rằng “rất khó” tuyển dụng lao động cho các vị trí quản lý, giám sát.
 - Chỉ có 31% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu của họ.
 - Các nhà đầu tư nước ngoài cũng ít hài lòng về chất lượng đào tạo nghề tại các địa phương và cho biết họ phải chi nhiều hơn cho việc đào tạo lại lao động mới tuyển vào.
 - o Các vụ đình công. Kết quả điều tra cho thấy số vụ đình công giảm kể từ sau năm 2014. Số ngày công lao động bị mất đi do đình công cũng giảm. Trong số các doanh nghiệp có xảy ra đình công, số ngày bị gián đoạn sản xuất đã giảm từ trung bình 2 ngày năm 2014 xuống còn 1,5 ngày năm 2017.
- vi. *Nghiên cứu đặc biệt về chất lượng quản lý.* Đối với nhóm nghiên cứu PCI, phần thú vị nhất của báo cáo chính là Chương 3. Hàng năm, chúng tôi đều tiến hành một nghiên cứu đặc biệt với chủ đề được lựa

chọn dựa trên những vấn đề chính sách nổi bật, đồng thời tận dụng khai thác cơ sở dữ liệu đầy đủ của điều tra PCI. Chủ đề đặc biệt được chúng tôi nghiên cứu trong các năm trước có thể kể đến như vấn đề ô nhiễm môi trường do tăng trưởng kinh tế (PCI 2016), những thách thức đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (PCI 2015), cảm nhận và mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (PCI 2014) và tác động của sự tham gia của doanh nghiệp đến chất lượng quy định pháp luật (PCI 2013) và nhiều vấn đề khác. Trong báo cáo PCI 2017, chúng tôi tiến hành điều tra nghiên cứu về vấn đề năng lực quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của họ cũng như cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương nơi họ hoạt động.

- o Tình trạng “thiếu vắng doanh nghiệp cỡ vừa” của Việt Nam: Một trong những thách thức phát triển quan trọng nhất đối với Việt Nam hiện nay là năng lực hạn chế của các doanh nghiệp dân doanh trong việc cải thiện năng suất và gia tăng quy mô để cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam, dù gia tăng về số lượng thành lập nhưng lại nhỏ đi đáng kể về quy mô vốn và lao động trung bình. Một doanh nghiệp dân doanh điển hình hiện có chưa đến 20 nhân viên và 1,2 tỷ đồng (54.000 USD) vốn đầu tư cố định. Chỉ 14% số doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo; 11% xuất khẩu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các nhà cung cấp; và chỉ có 6% cung ứng hàng hoá hoặc dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Vào thời điểm lên các ngành sản xuất cần củng cố và các doanh nghiệp Việt Nam cần phát triển vững mạnh để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế, thì họ lại đang nhỏ đi cả về quy mô đầu tư và lao động.

- o Thay vì chỉ tập trung những yếu tố bên ngoài. Rất nhiều nghiên cứu, trong đó có PCI đã tập trung tìm kiếm các giải pháp bên ngoài nhằm gỡ bỏ những khó khăn, rào cản cho sự phát triển, tăng trưởng của doanh nghiệp, bao gồm cắt giảm gánh nặng quy định pháp luật, cải thiện cơ sở hạ tầng, tăng khả năng tiếp cận tài chính, đất đai, và giảm các rào cản do thiếu minh bạch và chi phí không chính thức. Bằng chứng cho thấy những yếu tố này đều có vai trò nhất định. Tuy nhiên, việc cải tiến những yếu tố này qua nhiều năm vẫn chưa thực sự góp phần tạo nên những doanh nghiệp thành công mang tầm quốc tế.

- o Chất lượng quản lý đóng vai trò quan trọng. Trong nghiên cứu đặc biệt năm nay, chúng tôi tiếp cận theo một cách khác, tập trung vào các yếu tố bên trong của các doanh nghiệp Việt Nam - những yếu tố mà chính họ có thể tự khắc phục, không phải phụ thuộc vào quyết định của các nhà hoạch định chính sách. Cụ thể, chúng tôi tiến hành phân tích chất lượng quản lý của các doanh nghiệp nội địa Việt Nam, dựa trên một nghiên cứu có sức ảnh hưởng rộng rãi của Giáo sư Nicholas Bloom, Đại học Stanford, Hoa Kỳ.

- o Đo lường chất lượng quản lý. Theo cách tiếp cận này, chúng tôi đã đưa bốn câu hỏi đo lường chất lượng quản lý vào hai mẫu phiếu điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI, tập trung vào ba tiêu chí, đó là: 1) Theo dõi hiệu suất (Thu thập và phân tích thông tin); 2) Đặt mục tiêu (gồm các mục tiêu ngắn và dài hạn); và 3) Hình thức khích lệ, động viên (thường cho nhân viên giỏi và đào tạo lại hay chuyển những người kém). Để đánh giá, chúng tôi tiến hành so sánh các doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam dựa trên các trả lời của họ đối với loạt các câu hỏi đưa ra.

- o Những nhà quản lý giỏi nhất Việt Nam là ai? Kết quả cho thấy, các nhà quản lý giỏi nhất của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam điển hình là có bằng cao học quản trị kinh doanh (MBA), tham gia hoạt động xuất khẩu, hoặc trước đây đã từng nắm giữ vị trí quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và chủ yếu làm đối tác của cho các doanh nghiệp FDI. Ngược lại, những nhà quản lý kém nhất của Việt Nam điển hình thì chỉ tốt nghiệp trung học, bắt đầu sự nghiệp kinh doanh từ hộ kinh doanh hoặc đi lên từ vị trí nhân viên trong các DNNN, chủ yếu kinh doanh ở thị trường nội địa và thường tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- o Chất lượng quản lý gắn liền với hiệu quả kinh doanh. Kết quả cho thấy những doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi thường có mức tăng trưởng đầu tư và việc làm cao hơn. Ví dụ, nếu chất lượng quản lý của doanh nghiệp tăng lên một điểm, thì doanh nghiệp sẽ tăng trưởng về vốn ở mức 1,06 điểm phần trăm trung bình hàng năm. Nhà quản lý giỏi thường có xu hướng lạc quan hơn trong các kế hoạch mở rộng hoạt động trong tương lai, như thể hiện trong Nhiệt kế doanh nghiệp PCI. Trong số các doanh nghiệp nội địa, 54% số doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi có kế hoạch tăng quy mô hoạt động trong hai năm tới, so với chỉ 46% số doanh nghiệp có nhà quản lý kém.
- o Nhà quản lý giỏi ít liên quan tới việc chi trả chi phí không chính thức hơn. Những nhà quản lý giỏi và thành công nhất của Việt Nam thường có xu hướng ít dính dáng đến chi trả chi phí không chính thức để đạt được thành công ở thị trường Việt Nam. Họ chi ít tiền hơn cho những hoạt động này và cũng không cho rằng chi trả chi phí không chính thức là “luật bất thành văn” trong môi trường kinh

doanh Việt Nam, cũng như không coi đây là trở ngại đối với thành công của họ. Một điểm cải thiện về chất lượng quản lý đi kèm với giảm 3% xác suất có chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký doanh nghiệp, giảm 5,5% xác suất có tặng quà trong quá trình thanh, kiểm tra và giảm 1% xác suất có chi trả khi tiếp cận đất đai hoặc giải quyết tranh chấp tại tòa án.

- o Nhà quản lý giỏi có khả năng tận dụng tốt hơn những cải cách chất lượng điều hành. Phát hiện về việc những nhà quản lý giỏi có xu hướng ít dính dáng tới chi trả chi phí không chính thức hơn và thường cảm nhận tích cực hơn về môi trường kinh doanh so với các nhà quản lý kém đã góp phần làm sáng tỏ một câu hỏi mà nhóm nghiên cứu PCI đau đầu nhiều năm qua. Đó là, tại sao những cải cách của các tỉnh – vốn có thể xác minh trên thực tế - lại thường không được các doanh nghiệp đánh giá cao? Một lý giải cho câu hỏi này có thể là những nhà quản lý giỏi luôn chủ động tìm kiếm thông tin về các thay đổi chính sách và tận dụng những thay đổi đó cho hoạt động kinh doanh của mình. Các nhà quản lý kém, ngược lại, thường không nhận thấy và đôi khi đổ lỗi cho chính quyền tỉnh về các khó khăn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.
- o Chất lượng quản lý có thể cải thiện được. Một ngụ ý chính sách rõ ràng của chương này là Việt Nam cần tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho các lãnh đạo doanh nghiệp, như vậy sẽ giúp họ có nhiều cơ hội đến gần với thành công hơn và giảm đi khả năng khiến họ phải dựa vào chi trả chi phí không chính thức hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Có khá nhiều trường đào tạo kinh doanh chất lượng cao ở Việt Nam có thể tổ chức các khóa đào tạo quản trị cho đối tượng là những nhà lãnh đạo quản lý doanh nghiệp.

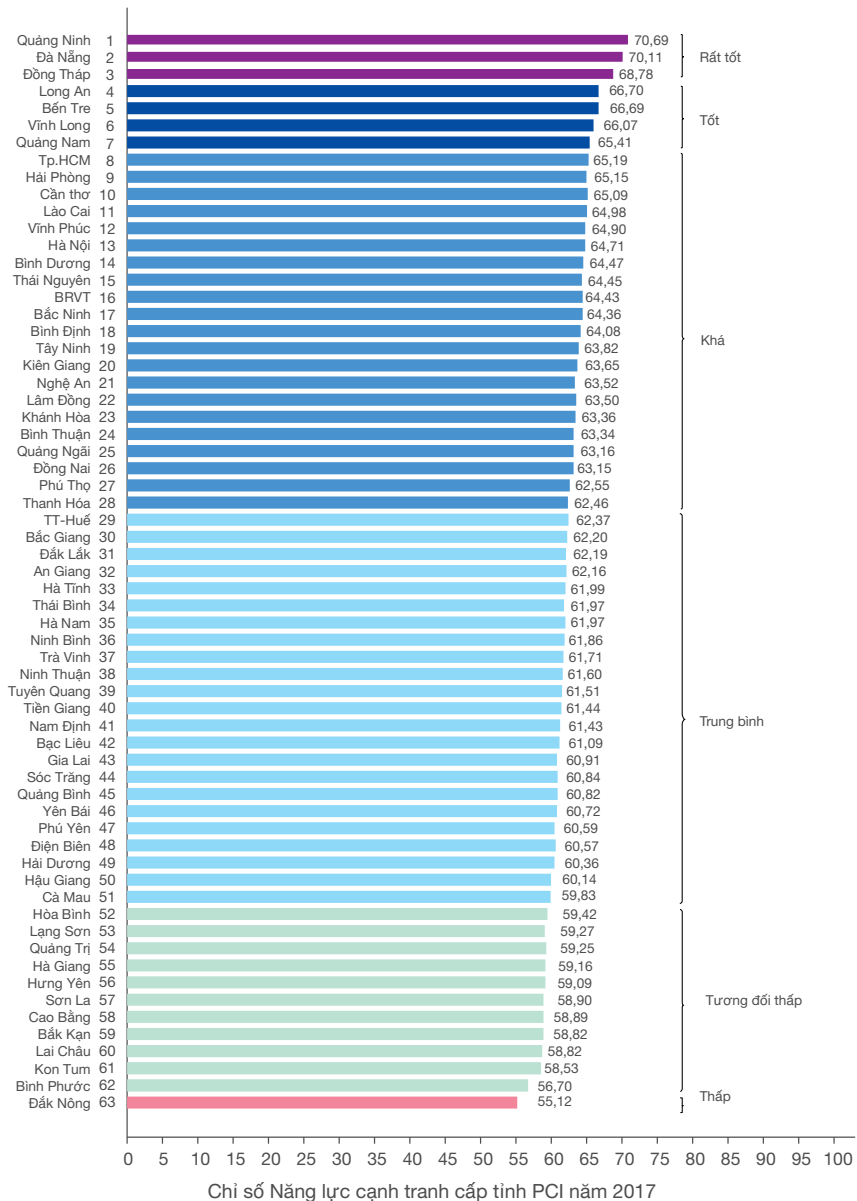




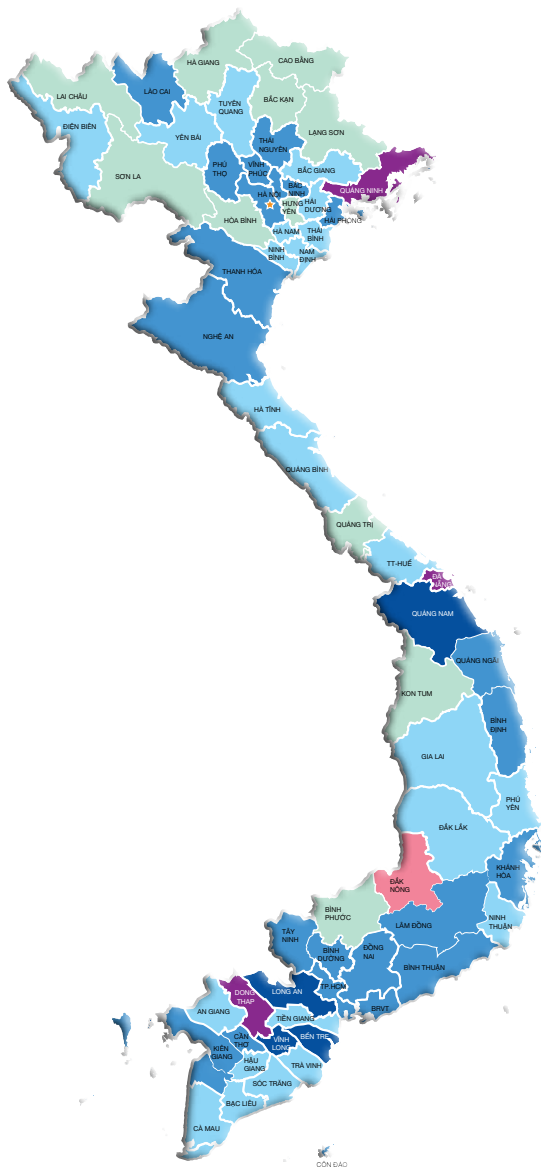
PCI 2017

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2017**

**BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI
63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM**



- Rất tốt
- Tốt
- Khá
- Trung bình
- Tương đối thấp
- Thấp



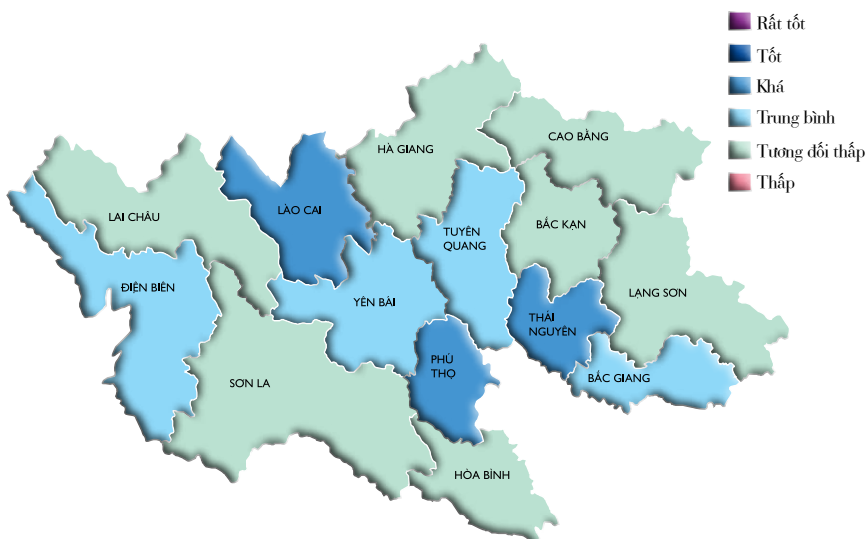


ĐCI 2017

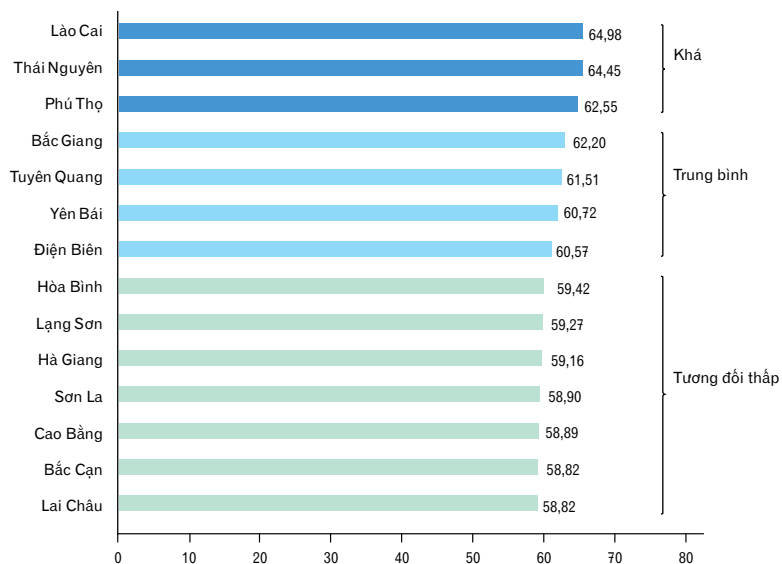
**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2017**

**KẾT QUẢ XẾP HẠNG
CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM**

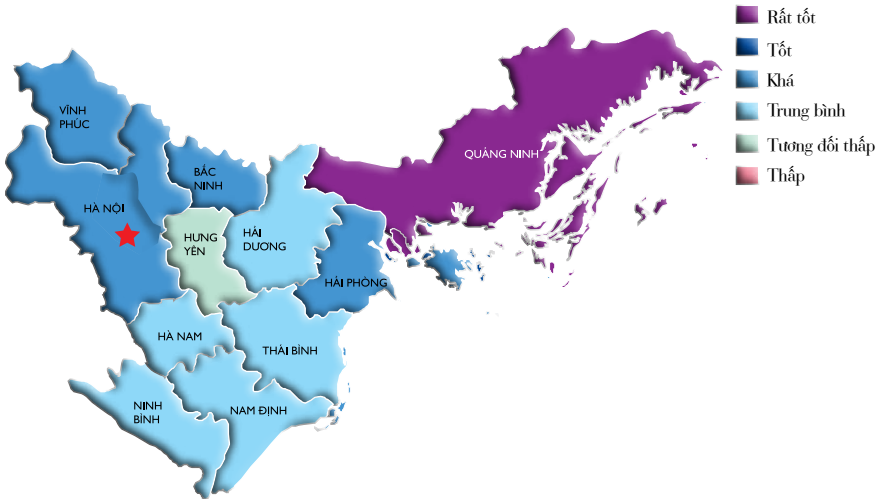
BẢN ĐỒ PCI 2017 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



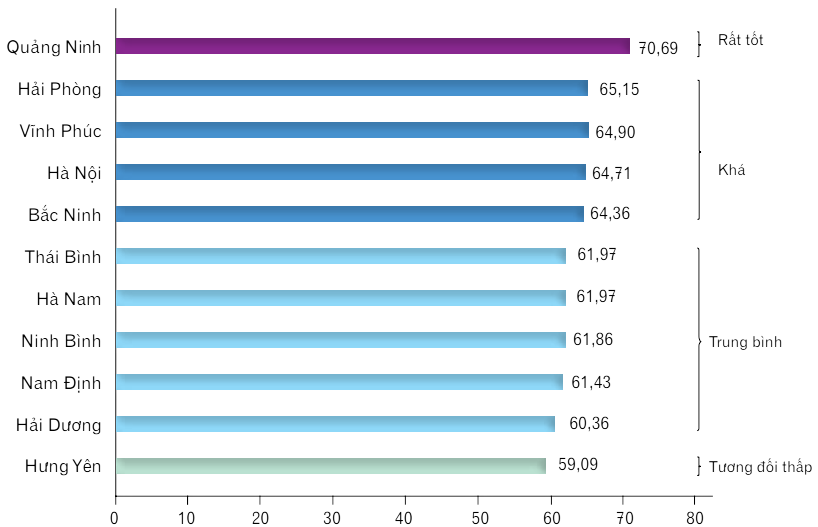
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



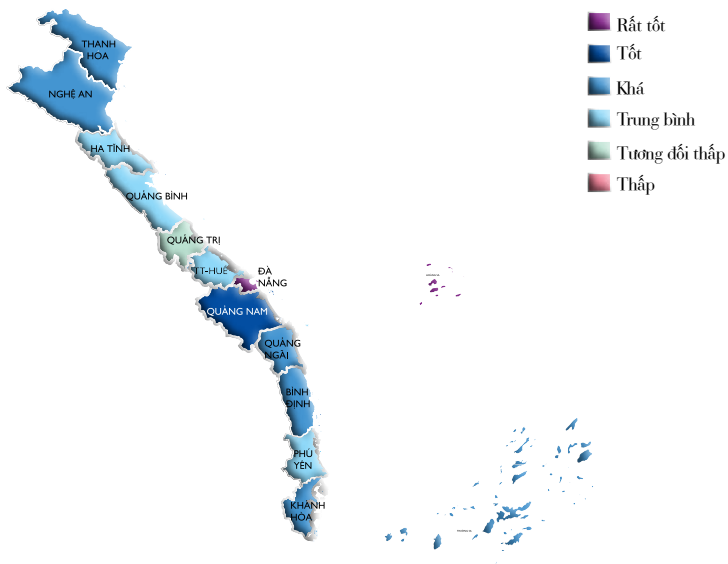
BẢN ĐỒ PCI 2017 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



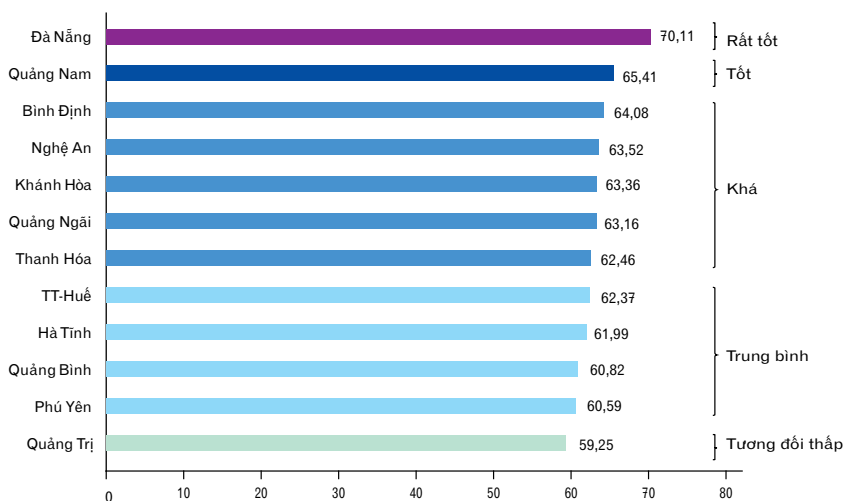
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



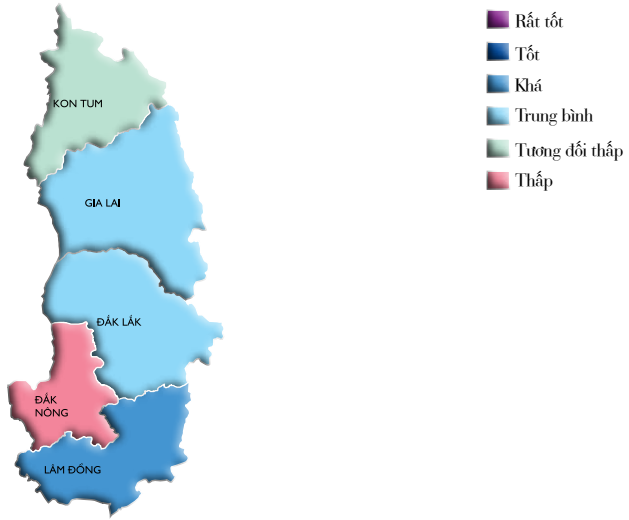
BẢN ĐỒ PCI 2017 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



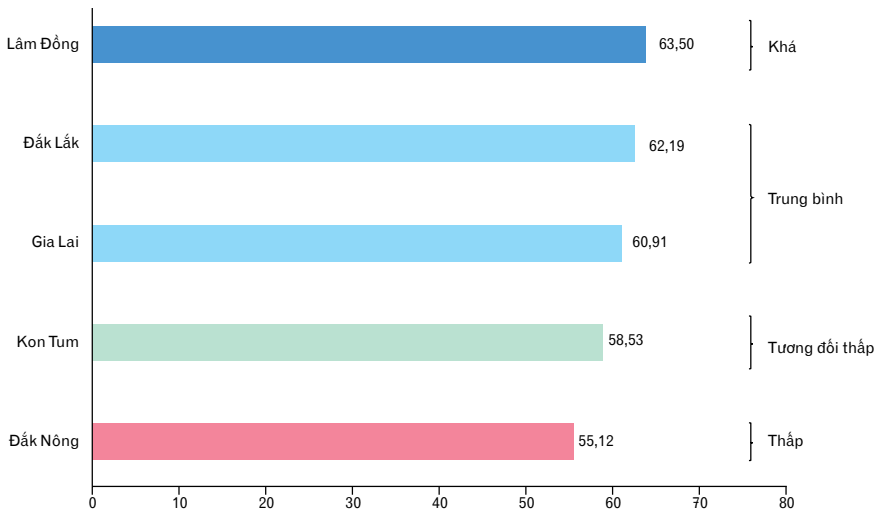
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



BẢN ĐỒ PCI 2017 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



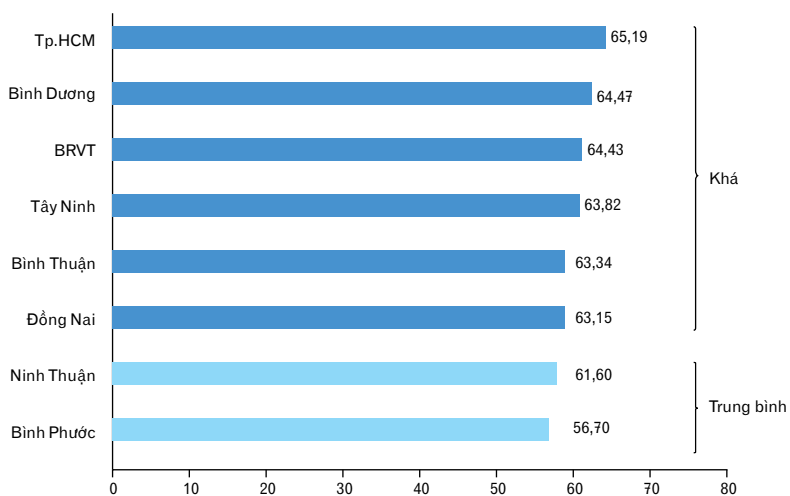
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



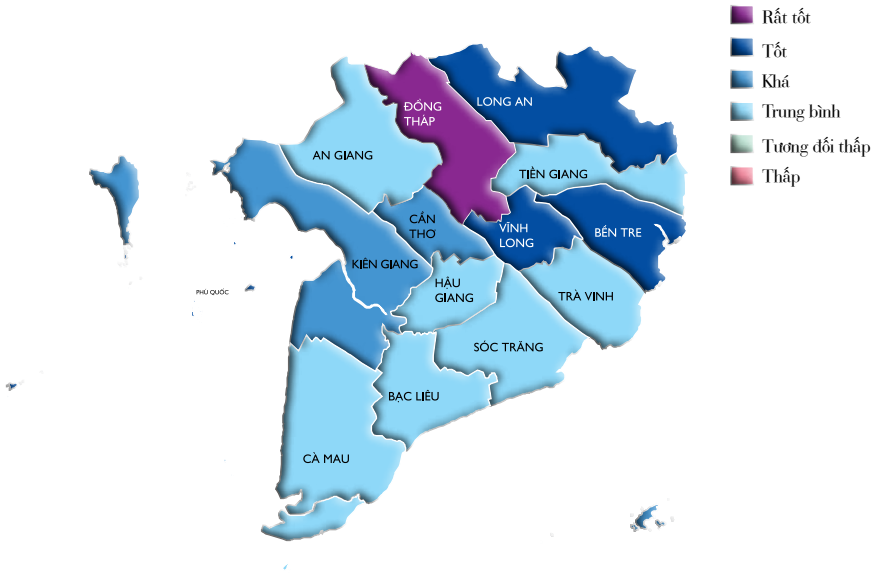
BẢN ĐỒ PCI 2017 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



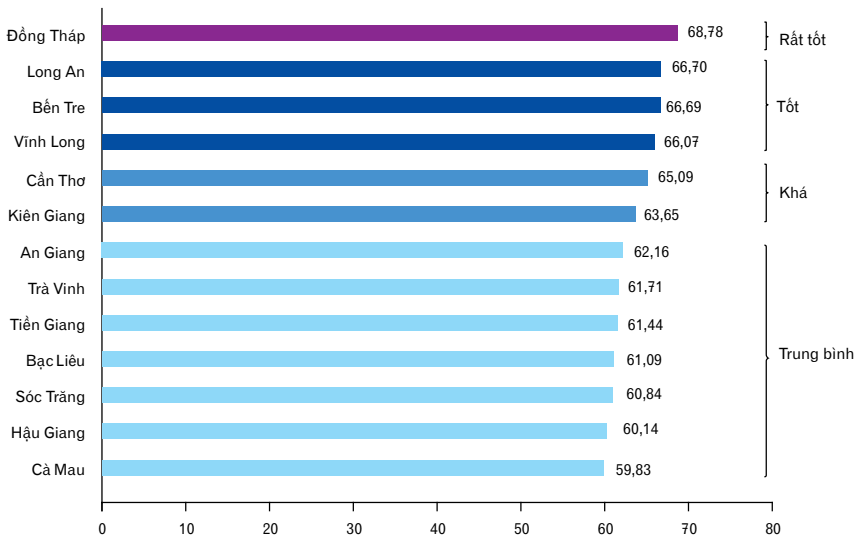
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



BẢN ĐỒ PCI 2017 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2017 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG





ĐCI 2017

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2017**

**HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
VIỆT NAM**

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,07	23	3
2014	58,10	37	4
2015	57,61	39	4
2016	57,79	38	4
2017	62,16	32	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,65	8,90	8,68	8,58	8,67
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,41	6,91	5,94	6,02	6,37
Tính minh bạch/Transparency	5,73	5,92	6,50	6,20	6,92
Chi phí thời gian/Time Costs	7,81	7,54	7,00	6,97	6,88
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,76	6,16	4,66	5,40	5,20
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,14	5,01	4,41	4,50	4,99
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	7,59	5,12	4,47	5,40	6,44
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,04	5,40	5,67	5,49	5,99
Đào tạo lao động/Labor Training	4,90	4,75	5,14	5,23	5,69
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,33	6,13	6,18	5,63	6,15

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	53,53	57	5
2014	53,02	59	5
2015	53,20	60	5
2016	54,60	60	5
2017	58,82	59	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,95	8,10	8,18	8,11	6,25
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,39	5,47	5,14	5,82	5,13
Tính minh bạch/Transparency	5,62	6,19	6,17	6,36	6,65
Chi phí thời gian/Time Costs	6,20	6,14	6,18	6,06	4,83
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,27	3,76	4,93	4,60	4,28
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,49	6,52	5,26	5,72	6,42
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,11	4,38	4,24	4,29	4,15
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	3,89	3,90	4,40	4,66	6,32
Đào tạo lao động/Labor Training	4,90	5,36	4,80	5,07	6,09
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	3,72	6,12	6,04	5,61	6,06

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	54,79	49	5
2014	57,33	41	4
2015	57,61	40	4
2016	58,20	33	4
2017	62,20	30	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,21	8,72	8,00	8,51	7,82
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,10	6,03	6,05	5,63	6,54
Tính minh bạch/Transparency	5,89	5,87	5,83	6,04	6,73
Chi phí thời gian/Time Costs	5,60	6,19	6,98	7,11	5,70
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,90	4,51	5,76	5,16	5,51
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	3,53	4,06	4,70	4,35	4,72
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,96	4,74	4,71	4,67	6,05
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,57	5,72	5,69	5,28	6,06
Đào tạo lao động/Labor Training	5,11	5,92	5,65	6,44	6,32
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,10	5,91	4,64	4,76	6,10

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,89	14	3
2014	59,50	22	3
2015	58,44	33	3
2016	57,66	41	4
2017	61,09	42	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,03	8,36	7,98	8,29	8,58
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,89	7,05	7,14	6,34	6,55
Tính minh bạch/Transparency	5,32	6,12	5,77	5,56	6,47
Chi phí thời gian/Time Costs	7,73	7,29	7,50	7,06	6,70
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,65	5,27	6,17	6,41	6,38
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,30	6,98	7,29	6,64	5,93
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,75	5,20	5,97	5,43	6,04
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,30	5,92	4,97	5,08	5,77
Đào tạo lao động/Labor Training	4,95	4,51	4,66	4,84	5,25
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,51	7,36	7,09	6,84	5,68

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	61,07	12	3
2014	60,92	10	3
2015	59,91	13	3
2016	60,35	17	3
2017	64,36	17	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,73	8,13	8,10	8,29	7,27
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,70	5,38	5,85	6,04	6,57
Tính minh bạch/Transparency	6,22	6,35	7,11	5,87	5,93
Chi phí thời gian/Time Costs	6,14	7,13	6,37	6,50	6,65
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,37	5,40	4,22	5,10	5,90
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,57	4,62	3,50	4,77	3,85
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,47	5,26	5,07	5,32	5,81
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,69	5,74	5,35	5,64	6,86
Đào tạo lao động/Labor Training	6,04	6,73	6,82	7,17	7,56
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,97	5,23	5,38	4,85	5,39

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	62,78	6	2
2014	59,70	18	3
2015	60,10	12	3
2016	60,91	12	3
2017	66,69	5	2

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,70	8,84	8,59	8,63	7,88
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,81	7,20	7,82	6,35	6,96
Tính minh bạch/Transparency	5,35	5,48	5,66	5,63	6,21
Chi phí thời gian/Time Costs	8,03	7,71	7,80	7,40	7,61
Chi phí không chính thức/Informal Charges	8,31	6,74	6,45	6,49	6,39
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,27	5,67	5,16	5,02	6,23
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,24	5,85	4,88	4,94	7,01
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,79	5,34	5,51	5,82	6,87
Đào tạo lao động/Labor Training	5,40	5,35	5,51	5,89	6,45
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,77	5,98	6,33	7,16	6,78

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,37	18	3
2014	59,72	17	3
2015	59,23	20	3
2016	60,24	18	3
2017	64,08	18	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,57	8,79	9,00	8,65	7,75
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,51	6,18	6,05	6,03	6,79
Tính minh bạch/Transparency	6,23	6,53	6,17	6,61	6,67
Chi phí thời gian/Time Costs	6,70	6,82	7,47	6,56	6,48
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,83	4,68	5,34	5,44	6,46
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,25	5,16	4,85	4,82	5,63
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,21	4,20	4,87	5,45	6,30
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,94	5,79	5,23	5,16	5,82
Đào tạo lao động/Labor Training	5,46	6,00	6,10	6,19	6,51
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,31	5,66	5,56	6,23	6,31

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,15	30	4
2014	58,82	27	3
2015	58,89	25	3
2016	63,57	4	2
2017	64,47	14	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,20	7,83	8,08	8,25	7,66
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,25	6,28	6,55	6,52	6,83
Tính minh bạch/Transparency	5,95	6,27	6,66	6,99	6,52
Chi phí thời gian/Time Costs	6,49	6,59	6,85	7,19	7,45
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,54	4,77	4,84	6,18	5,38
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,43	4,36	4,47	5,08	5,61
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,23	4,32	5,58	5,67	6,04
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,86	5,57	5,20	5,57	6,69
Đào tạo lao động/Labor Training	5,72	6,48	5,76	6,51	6,35
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,49	5,47	6,10	5,80	6,39

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,47	35	4
2014	57,79	38	4
2015	56,41	54	4
2016	56,21	57	4
2017	56,70	62	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,89	8,14	8,72	8,52	7,95
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,67	5,85	5,81	5,98	6,39
Tính minh bạch/Transparency	6,65	7,08	7,00	6,22	6,36
Chi phí thời gian/Time Costs	6,12	7,14	6,95	7,00	5,76
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,84	5,23	4,85	5,24	4,95
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,72	5,18	5,41	4,89	4,15
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,02	5,07	4,62	4,21	5,34
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,93	5,10	4,76	4,96	5,51
Đào tạo lao động/Labor Training	4,77	4,96	4,93	5,66	5,60
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,42	5,18	4,83	3,97	4,02

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,09	22	3
2014	59,16	23	3
2015	58,83	26	3
2016	58,20	32	4
2017	63,34	24	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,63	8,46	8,21	8,84	8,19
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,79	6,13	6,14	5,82	6,64
Tính minh bạch/Transparency	5,66	6,29	6,20	5,75	6,42
Chi phí thời gian/Time Costs	7,21	6,80	6,58	6,36	6,22
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,67	5,93	6,15	5,42	5,58
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,10	6,15	5,81	6,05	6,12
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,51	4,69	4,46	4,23	5,34
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,92	5,48	5,68	5,72	6,95
Đào tạo lao động/Labor Training	4,90	5,30	5,47	5,85	6,18
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,68	5,93	4,75	4,97	4,82

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	56,99	39	4
2014	59,05	24	3
2015	59,51	18	3
2016	60,50	16	3
2017	64,43	16	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,25	7,88	8,09	7,94	8,19
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,31	5,54	5,83	5,94	5,94
Tính minh bạch/Transparency	5,70	5,09	6,28	6,23	6,36
Chi phí thời gian/Time Costs	5,96	5,92	6,41	5,82	6,42
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,14	5,53	5,12	5,56	5,04
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,09	5,96	5,34	4,48	4,33
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,40	4,29	4,38	4,16	5,45
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,04	6,04	5,56	6,00	7,08
Đào tạo lao động/Labor Training	5,87	6,90	6,49	6,88	7,29
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,24	5,36	5,38	5,09	5,55

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	53,80	56	5
2014	53,22	58	5
2015	54,40	59	5
2016	56,36	54	4
2017	59,83	51	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,43	8,64	7,90	8,46	7,97
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,08	5,93	5,90	6,14	6,19
Tính minh bạch/Transparency	4,56	5,08	5,39	5,86	5,81
Chi phí thời gian/Time Costs	7,31	7,43	7,58	7,03	7,01
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,40	5,72	5,13	5,88	6,42
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,21	5,89	4,98	6,06	6,17
Tinh năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,60	3,62	4,72	4,80	5,21
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,85	5,35	5,69	5,35	6,30
Đào tạo lao động/Labor Training	4,48	4,10	4,45	4,46	5,09
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,63	5,40	5,35	5,75	5,45

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	61,46	9	3
2014	59,94	15	3
2015	59,81	14	3
2016	61,14	11	3
2017	65,09	10	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,38	8,48	8,18	8,65	7,86
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,58	5,66	6,01	6,22	6,66
Tính minh bạch/Transparency	5,25	5,96	5,98	6,02	6,32
Chi phí thời gian/Time Costs	6,34	6,72	7,13	7,25	6,78
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,84	5,61	6,09	6,06	6,17
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,64	4,17	3,90	4,47	5,14
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,46	4,03	4,32	4,68	6,11
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,23	6,11	5,89	5,76	6,84
Đào tạo lao động/Labor Training	5,49	6,22	5,94	6,30	6,54
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,00	6,38	6,62	6,56	6,51

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	52,30	61	5
2014	52,04	61	5
2015	54,44	58	5
2016	52,99	63	5
2017	58,89	58	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,09	7,75	8,47	8,27	7,28
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,65	4,39	5,18	4,78	4,35
Tính minh bạch/Transparency	5,56	5,79	5,66	5,52	5,72
Chi phí thời gian/Time Costs	5,72	6,20	5,86	5,03	5,03
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,06	3,24	4,23	3,34	4,10
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,22	5,05	4,82	3,77	4,49
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,47	3,86	3,92	3,41	3,63
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,52	4,97	5,30	5,36	7,18
Đào tạo lao động/Labor Training	5,38	5,54	5,87	6,22	6,89
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,50	5,12	4,83	5,62	5,61

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	66,45	1	1
2014	66,87	1	1
2015	68,34	1	1
2016	70,00	1	1
2017	70,11	2	1

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,40	9,03	9,19	9,22	8,55
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,98	6,42	6,35	6,29	7,11
Tính minh bạch/Transparency	6,49	6,59	7,33	7,22	6,46
Chi phí thời gian/Time Costs	7,86	7,47	7,50	7,74	7,76
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,50	6,35	6,11	6,51	6,29
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,82	4,81	4,77	5,45	4,95
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	7,72	5,91	6,17	7,06	6,65
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,36	6,16	6,06	5,99	6,93
Đào tạo lao động/Labor Training	6,53	7,53	7,62	7,98	8,07
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,60	6,30	6,46	6,47	6,74

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,13	38	4
2014	58,76	30	3
2015	59,00	23	3
2016	58,62	28	3
2017	62,19	31	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,38	8,10	8,40	8,66	6,99
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,79	6,33	6,11	6,01	6,89
Tính minh bạch/Transparency	5,56	5,69	5,99	6,36	6,34
Chi phí thời gian/Time Costs	6,17	6,20	5,86	6,05	6,02
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,24	4,61	4,65	4,41	4,88
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,68	5,02	5,99	5,06	6,39
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,82	3,18	4,21	5,04	5,38
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,66	6,82	6,51	5,92	6,80
Đào tạo lao động/Labor Training	5,35	6,02	5,58	5,80	6,14
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,68	5,35	5,83	5,29	5,84

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	54,68	50	5
2014	53,90	57	5
2015	48,96	63	6
2016	53,63	61	5
2017	55,12	63	6

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,88	8,39	8,24	8,39	7,06
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,55	5,83	5,76	5,22	6,29
Tính minh bạch/Transparency	6,53	5,98	5,41	6,01	5,94
Chi phí thời gian/Time Costs	5,43	6,41	5,71	7,03	6,18
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,31	4,96	3,61	5,36	4,11
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,08	5,54	3,83	3,86	4,40
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,46	4,44	4,07	3,86	4,73
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,97	5,23	4,85	4,80	6,19
Đào tạo lao động/Labor Training	4,57	4,21	4,39	5,12	5,15
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,09	5,59	4,48	4,45	4,27

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	56,23	43	4
2014	50,32	63	6
2015	56,48	53	4
2016	56,48	53	4
2017	60,57	48	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,09	8,08	8,74	8,73	7,74
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,20	5,38	4,94	5,67	5,71
Tính minh bạch/Transparency	5,87	5,60	5,31	6,18	6,36
Chi phí thời gian/Time Costs	5,37	4,85	5,93	6,57	6,23
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,96	2,81	3,88	4,17	4,47
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,70	4,17	4,80	5,49	5,86
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,37	3,14	4,39	4,12	4,69
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,79	5,13	6,70	5,55	6,93
Đào tạo lao động/Labor Training	5,11	5,60	5,56	5,66	5,70
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,76	4,10	6,13	4,52	6,00

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	56,93	40	4
2014	57,26	42	4
2015	57,79	37	4
2016	58,20	34	4
2017	63,15	26	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,12	7,41	7,93	8,08	8,05
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,97	5,48	5,26	5,53	6,55
Tính minh bạch/Transparency	4,93	6,47	6,53	6,25	6,24
Chi phí thời gian/Time Costs	6,93	6,53	6,59	6,55	6,51
Chi phí không chính thức/Informal Charges	8,40	4,87	4,60	4,93	5,01
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,26	4,66	4,34	5,19	4,83
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,25	4,22	4,02	4,19	5,71
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,74	5,05	5,77	5,04	6,75
Đào tạo lao động/Labor Training	5,26	6,27	5,91	6,68	6,73
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,81	5,29	5,44	5,15	5,77

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	63,35	5	2
2014	65,28	2	1
2015	66,39	2	1
2016	64,96	3	1
2017	68,78	3	1

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,02	9,37	8,70	8,98	8,30
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,75	7,08	6,81	6,57	7,61
Tính minh bạch/Transparency	6,76	6,87	7,08	6,92	7,25
Chi phí thời gian/Time Costs	6,76	8,45	8,54	8,69	8,69
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,55	6,69	6,31	6,86	6,86
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,45	6,64	6,69	6,62	5,67
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,34	6,62	7,04	6,26	6,96
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,92	5,61	5,94	5,49	6,70
Đào tạo lao động/Labor Training	5,22	5,30	5,71	5,66	5,93
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,68	7,91	7,44	6,77	7,10

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,96	31	4
2014	56,16	48	4
2015	56,83	47	4
2016	57,42	46	4
2017	60,91	43	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,40	7,25	8,16	7,88	7,13
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,69	5,89	6,52	5,93	6,90
Tính minh bạch/Transparency	5,52	6,01	5,70	5,93	6,46
Chi phí thời gian/Time Costs	5,39	5,87	5,95	6,26	5,23
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,17	3,81	4,57	4,81	4,86
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,55	5,63	5,18	6,09	5,42
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,68	3,97	4,37	4,20	4,92
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,23	6,20	6,12	5,95	7,19
Đào tạo lao động/Labor Training	5,36	5,32	5,10	5,41	5,56
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,40	5,96	6,64	5,68	5,70

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	55,04	48	5
2014	52,47	60	5
2015	50,45	62	6
2016	55,40	59	4
2017	59,16	55	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,98	8,14	8,08	8,72	7,91
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,91	4,80	4,55	4,99	6,08
Tính minh bạch/Transparency	5,70	5,30	5,41	6,31	6,18
Chi phí thời gian/Time Costs	6,05	6,46	5,68	6,18	7,27
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,68	4,03	3,53	5,06	4,49
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,96	4,90	4,97	4,61	5,58
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,48	5,01	3,49	4,50	5,32
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,93	5,24	5,52	5,69	6,26
Đào tạo lao động/Labor Training	5,12	4,84	4,61	4,73	5,09
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,35	6,05	4,93	4,76	7,01

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,81	32	4
2014	56,57	45	4
2015	58,49	31	3
2016	58,16	35	4
2017	61,97	35	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,27	8,59	8,33	7,96	7,77
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,55	5,79	5,67	5,81	6,33
Tính minh bạch/Transparency	5,08	5,81	5,88	6,44	6,35
Chi phí thời gian/Time Costs	6,75	7,10	6,81	6,35	7,03
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,01	5,50	6,17	5,81	5,36
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,88	4,04	3,72	3,85	3,45
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,92	5,06	5,22	5,43	6,11
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,99	4,66	5,55	4,94	6,21
Đào tạo lao động/Labor Training	5,65	6,02	5,85	6,10	6,63
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,37	5,59	5,79	5,43	5,77

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,67	33	4
2014	58,89	26	3
2015	59,00	24	3
2016	60,74	14	3
2017	64,71	13	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,08	7,19	7,56	7,51	6,72
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,34	4,40	4,12	4,16	5,32
Tính minh bạch/Transparency	6,15	6,28	6,14	6,04	6,31
Chi phí thời gian/Time Costs	5,09	5,53	5,56	5,87	7,19
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,67	4,31	4,26	4,67	4,40
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,35	3,81	3,87	3,76	4,07
Tính năng động của chính quyền tỉnh/Proactive Leadership	3,69	3,08	3,86	3,84	4,10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,75	6,57	6,47	6,79	7,68
Đào tạo lao động/Labor Training	6,24	7,26	7,36	7,88	8,09
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	3,92	4,66	4,64	4,18	4,88

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	55,88	45	4
2014	58,19	35	4
2015	57,20	45	4
2016	57,76	39	4
2017	61,99	33	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,32	8,00	8,61	8,45	7,56
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,00	5,78	5,18	4,96	6,03
Tính minh bạch/Transparency	5,65	6,07	6,71	6,38	6,16
Chi phí thời gian/Time Costs	5,13	6,42	6,45	5,67	5,65
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,50	4,17	4,52	4,41	4,76
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	3,25	3,50	3,35	3,77	3,33
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,75	4,56	4,85	5,29	5,73
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,28	5,88	5,75	5,86	6,90
Đào tạo lao động/Labor Training	6,08	6,63	5,56	6,34	7,04
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,27	5,46	4,84	4,24	5,75

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	56,37	41	4
2014	58,63	31	3
2015	58,37	34	3
2016	57,95	36	4
2017	60,36	49	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,82	8,35	8,26	8,49	7,67
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,93	5,53	5,15	5,63	6,68
Tính minh bạch/Transparency	4,64	5,83	6,10	5,71	5,45
Chi phí thời gian/Time Costs	5,95	6,39	6,75	6,12	6,32
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,23	5,28	5,22	5,22	5,46
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,93	5,19	4,98	4,56	4,45
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,90	4,30	4,75	5,24	4,93
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,54	5,78	5,27	5,28	6,17
Đào tạo lao động/Labor Training	5,61	6,18	6,29	6,54	6,91
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,61	5,80	5,77	5,29	5,63

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,76	15	3
2014	58,25	34	4
2015	58,65	28	3
2016	60,10	21	3
2017	65,15	9	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,35	7,70	7,76	8,33	7,94
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,40	5,10	4,87	4,99	5,86
Tính minh bạch/Transparency	5,42	5,91	6,10	6,22	5,73
Chi phí thời gian/Time Costs	5,24	5,95	6,13	5,79	5,71
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,44	4,51	4,81	4,59	6,02
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,21	4,50	3,90	3,39	5,50
Tính năng động của chính quyền tỉnh/Proactive Leadership	5,48	3,59	3,97	4,40	5,22
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,30	5,75	5,55	6,06	6,74
Đào tạo lao động/Labor Training	6,33	7,41	7,33	7,42	8,17
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,78	4,33	5,15	5,33	5,48

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,29	20	3
2014	58,91	25	3
2015	58,33	36	3
2016	57,82	37	4
2017	60,14	50	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,15	8,75	9,23	7,98	7,91
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,75	6,03	6,61	6,38	5,85
Tính minh bạch/Transparency	5,39	6,79	6,70	6,12	6,11
Chi phí thời gian/Time Costs	7,41	7,69	6,91	7,00	7,89
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,42	4,65	5,36	5,70	6,09
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,35	5,88	5,48	5,85	6,41
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	8,06	5,18	5,99	5,18	6,68
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,66	5,68	5,31	5,20	5,53
Đào tạo lao động/Labor Training	4,85	4,54	4,32	5,01	5,17
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,43	6,93	6,40	6,53	6,14

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	61,19	10	3
2014	62,73	4	2
2015	61,36	6	3
2016	61,72	8	2
2017	65,19	8	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,01	7,25	7,57	7,99	7,44
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,43	5,04	5,18	5,45	6,11
Tính minh bạch/Transparency	5,64	6,89	6,51	6,50	6,16
Chi phí thời gian/Time Costs	5,94	5,93	6,11	6,24	7,10
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,01	4,67	4,37	4,74	4,97
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,40	4,19	4,28	4,13	4,43
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,65	3,92	4,19	4,17	5,26
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	7,14	7,14	7,00	6,82	7,82
Đào tạo lao động/Labor Training	6,22	7,19	6,89	7,12	7,27
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,95	4,91	5,04	4,25	5,13

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	52,15	62	5
2014	56,57	44	4
2015	57,13	46	4
2016	56,80	52	4
2017	59,42	52	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,83	7,17	8,55	8,68	7,60
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,82	5,22	5,27	5,62	5,64
Tính minh bạch/Transparency	5,69	6,27	6,32	6,10	6,77
Chi phí thời gian/Time Costs	5,54	5,33	5,13	5,74	5,10
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,08	4,10	4,66	5,02	4,14
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,65	5,78	4,38	4,59	4,33
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,19	4,66	4,32	4,36	5,22
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,50	5,29	6,24	5,88	5,94
Đào tạo lao động/Labor Training	4,96	6,27	5,47	5,40	6,55
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,46	5,46	5,18	5,05	5,63

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	53,91	53	5
2014	55,14	51	4
2015	55,10	56	4
2016	57,01	50	4
2017	59,09	56	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,66	8,21	8,21	8,24	7,35
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,87	4,79	5,27	4,79	5,81
Tính minh bạch/Transparency	4,68	5,69	4,88	5,68	5,62
Chi phí thời gian/Time Costs	5,24	5,26	6,08	5,71	5,25
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,82	4,37	4,61	5,21	4,21
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	3,94	4,43	4,21	4,85	4,83
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,07	4,51	4,20	5,00	4,50
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,34	5,51	5,18	5,23	6,38
Đào tạo lao động/Labor Training	5,63	6,18	6,72	6,45	7,16
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,83	4,82	5,87	5,58	5,37

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,49	34	4
2014	59,78	16	3
2015	58,69	27	3
2016	59,59	24	3
2017	63,36	23	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,86	7,49	7,99	8,27	8,05
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,31	5,67	5,33	4,94	6,48
Tính minh bạch/Transparency	5,73	6,12	6,28	6,08	6,66
Chi phí thời gian/Time Costs	6,47	6,27	6,06	6,57	6,23
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,52	5,64	4,52	4,78	5,60
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,10	4,70	4,41	4,63	4,89
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,36	4,89	4,13	4,34	5,16
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,24	5,73	5,93	5,94	6,90
Đào tạo lao động/Labor Training	5,25	6,55	6,52	6,81	6,25
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	3,95	5,67	5,51	5,53	5,46

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	63,55	3	2
2014	61,10	9	3
2015	60,31	11	3
2016	60,81	13	3
2017	63,65	20	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,34	8,64	8,66	8,38	8,39
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,87	6,38	6,43	6,15	6,52
Tính minh bạch/Transparency	5,03	6,14	6,57	6,57	5,78
Chi phí thời gian/Time Costs	8,36	8,10	8,15	6,92	7,56
Chi phí không chính thức/Informal Charges	8,94	7,02	5,38	5,72	6,85
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	8,19	4,78	4,56	5,35	5,75
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,29	5,10	5,78	5,06	4,56
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,46	5,64	5,40	6,17	7,10
Đào tạo lao động/Labor Training	5,71	5,18	5,20	5,29	5,79
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,40	7,33	7,62	6,20	6,15

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	56,04	44	4
2014	54,66	56	5
2015	56,55	52	4
2016	56,27	56	4
2017	58,53	61	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,82	8,49	8,63	8,52	7,79
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,87	5,48	5,77	5,90	6,32
Tính minh bạch/Transparency	5,48	5,88	5,61	5,76	6,33
Chi phí thời gian/Time Costs	5,25	5,29	5,50	6,03	5,55
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,92	4,29	4,57	4,14	4,46
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,97	5,83	6,14	5,66	5,36
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,36	3,75	3,51	4,43	5,18
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,75	5,62	5,74	5,50	6,32
Đào tạo lao động/Labor Training	5,43	5,00	5,69	5,93	5,57
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,33	5,89	6,23	4,93	5,05

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	55,78	47	4
2014	50,60	62	6
2015	52,77	61	5
2016	53,46	62	5
2017	58,82	60	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,81	7,71	8,53	8,84	8,04
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,50	5,36	5,83	5,22	5,82
Tính minh bạch/Transparency	4,45	5,62	5,69	6,13	6,16
Chi phí thời gian/Time Costs	7,11	5,58	6,34	6,56	5,71
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,57	3,55	3,65	4,54	4,12
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,18	3,82	5,24	4,83	6,26
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,58	3,81	5,56	4,77	5,15
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,25	5,32	4,64	4,55	6,28
Đào tạo lao động/Labor Training	4,92	4,69	4,91	4,78	5,46
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,74	5,30	5,79	5,76	6,82

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,22	36	4
2014	58,79	29	3
2015	59,04	21	3
2016	58,66	27	3
2017	63,50	22	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,30	8,45	8,27	8,24	7,51
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,29	5,79	6,18	5,44	6,23
Tính minh bạch/Transparency	6,12	6,43	6,45	6,80	6,65
Chi phí thời gian/Time Costs	5,14	5,77	6,59	6,72	6,56
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,10	5,15	4,93	5,42	5,16
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,37	5,95	5,35	5,44	5,43
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,88	3,96	4,21	4,98	5,67
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,85	5,71	5,53	5,07	6,62
Đào tạo lao động/Labor Training	5,27	5,86	5,96	5,63	6,54
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,29	5,32	5,86	5,70	6,03

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	52,76	59	5
2014	55,05	54	5
2015	54,61	57	5
2016	56,29	55	4
2017	59,27	53	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,01	7,71	8,12	8,88	6,92
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,69	4,41	5,32	5,15	5,58
Tính minh bạch/Transparency	5,53	5,42	5,83	6,06	6,13
Chi phí thời gian/Time Costs	5,10	5,65	5,06	5,28	5,96
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,85	3,95	4,63	5,08	4,48
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,85	5,88	5,40	5,06	5,08
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	3,12	4,14	3,32	4,78	4,50
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,51	5,73	5,51	5,92	6,72
Đào tạo lao động/Labor Training	5,31	6,24	5,55	5,34	6,19
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,67	4,86	5,19	4,00	5,36

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,43	17	3
2014	64,67	3	2
2015	62,32	5	2
2016	63,49	5	2
2017	64,98	11	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,80	8,41	8,64	8,65	7,37
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,93	5,53	5,85	5,66	6,41
Tính minh bạch/Transparency	6,73	7,14	6,89	7,02	6,34
Chi phí thời gian/Time Costs	6,14	6,64	6,66	6,42	6,12
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,67	5,20	4,51	5,35	5,57
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,11	7,79	6,44	5,43	4,80
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,63	5,51	6,00	6,39	6,80
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,13	5,79	6,20	5,99	7,35
Đào tạo lao động/Labor Training	5,44	6,63	5,84	6,21	6,56
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,73	6,80	6,33	6,86	6,32

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,36	19	3
2014	61,37	7	3
2015	60,86	9	3
2016	60,65	15	3
2017	66,70	4	2

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,32	8,19	8,76	8,08	8,71
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,76	6,36	6,26	6,34	7,34
Tính minh bạch/Transparency	5,43	6,47	6,10	5,82	6,52
Chi phí thời gian/Time Costs	6,51	7,21	7,37	7,20	7,60
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,82	5,90	6,48	6,40	6,83
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,07	6,58	5,83	5,44	5,55
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,07	4,92	5,48	5,69	7,07
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,39	5,40	5,16	6,10	6,49
Đào tạo lao động/Labor Training	5,07	5,75	5,88	5,40	6,06
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,80	7,21	6,48	6,47	7,20

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	56,31	42	4
2014	58,52	33	3
2015	59,62	17	3
2016	58,54	30	3
2017	61,43	41	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,76	8,42	8,53	8,58	7,62
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,19	6,25	6,32	5,75	6,50
Tính minh bạch/Transparency	5,48	5,89	6,06	6,06	5,33
Chi phí thời gian/Time Costs	6,87	6,57	6,47	6,16	6,69
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,58	5,23	4,95	5,48	4,62
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,29	6,40	4,62	5,13	5,65
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	3,56	4,38	4,82	5,01	4,47
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,34	5,45	5,86	5,91	6,35
Đào tạo lao động/Labor Training	5,36	5,88	6,23	5,93	7,31
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,08	5,68	6,00	3,86	6,73

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	55,83	46	4
2014	58,82	28	3
2015	58,47	32	3
2016	59,45	25	3
2017	63,52	21	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,09	8,88	8,63	8,90	7,85
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,26	5,32	5,38	5,37	6,16
Tính minh bạch/Transparency	5,42	5,89	6,37	6,42	6,38
Chi phí thời gian/Time Costs	5,47	6,50	6,22	6,25	6,72
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,82	4,42	4,28	4,39	4,68
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,87	4,97	5,25	4,67	3,62
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,05	4,40	4,48	5,00	5,14
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,50	6,28	6,02	5,73	7,45
Đào tạo lao động/Labor Training	5,68	6,20	5,81	6,51	6,94
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,89	5,27	5,58	5,30	5,13

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,71	28	3
2014	60,75	11	3
2015	58,51	30	3
2016	60,14	19	3
2017	61,86	36	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,31	8,15	8,34	8,72	7,70
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,36	6,05	6,47	5,82	6,37
Tính minh bạch/Transparency	5,49	5,93	6,26	6,78	6,09
Chi phí thời gian/Time Costs	5,91	6,79	6,29	6,91	7,03
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,74	5,55	5,30	5,90	6,10
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,03	6,20	4,02	4,30	4,25
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,16	5,09	4,70	4,53	6,36
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,24	5,06	4,93	4,18	4,94
Đào tạo lao động/Labor Training	6,75	7,18	6,82	7,21	7,38
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,24	5,45	4,52	5,51	6,13

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	54,22	52	5
2014	56,88	43	4
2015	57,45	42	4
2016	57,19	49	4
2017	61,60	38	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,59	7,75	8,59	8,56	7,84
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,52	6,57	6,45	6,10	6,20
Tính minh bạch/Transparency	5,97	6,03	6,31	6,24	6,44
Chi phí thời gian/Time Costs	6,79	7,12	7,02	6,93	7,10
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,11	6,00	4,97	5,02	5,16
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	3,69	5,86	4,93	5,15	5,37
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,28	4,73	4,01	4,96	5,87
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,30	4,77	4,95	4,90	6,00
Đào tạo lao động/Labor Training	5,16	5,19	5,67	5,61	6,19
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,65	5,74	6,23	5,64	6,01

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	53,91	54	5
2014	57,72	39	4
2015	58,37	35	3
2016	58,60	29	3
2017	62,55	27	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,28	8,26	8,51	8,66	8,03
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,97	5,77	5,12	4,46	6,18
Tính minh bạch/Transparency	4,91	5,65	5,41	5,76	5,95
Chi phí thời gian/Time Costs	4,89	6,42	6,27	5,55	6,14
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,58	5,15	5,33	5,21	5,22
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,24	4,76	5,42	4,80	4,79
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	3,93	3,90	4,63	4,65	5,35
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,84	6,46	6,15	5,96	6,62
Đào tạo lao động/Labor Training	5,05	5,57	6,02	6,60	6,90
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,13	5,31	5,85	5,40	6,28

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	54,48	51	5
2014	56,44	47	4
2015	56,15	55	4
2016	56,93	51	4
2017	60,59	47	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,10	8,84	8,74	8,96	8,05
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,02	5,78	5,98	5,41	5,72
Tính minh bạch/Transparency	4,72	5,52	5,70	6,01	5,89
Chi phí thời gian/Time Costs	5,73	7,18	7,41	6,90	6,30
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,90	5,16	5,59	5,89	5,31
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,50	4,88	4,98	6,12	5,60
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,38	3,53	4,58	4,15	4,80
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,76	5,91	5,33	5,03	6,61
Đào tạo lao động/Labor Training	4,95	5,51	5,13	5,57	6,24
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	3,68	4,58	4,84	4,08	5,15

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,25	29	4
2014	56,50	46	4
2015	56,71	50	4
2016	57,55	44	4
2017	60,82	45	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,79	8,03	8,55	8,71	8,17
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,12	5,69	5,86	5,58	6,08
Tính minh bạch/Transparency	5,54	6,41	6,80	6,14	5,67
Chi phí thời gian/Time Costs	6,49	6,07	6,23	6,27	6,18
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,40	4,48	4,70	4,71	5,16
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,41	5,32	3,69	4,60	4,82
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,34	4,78	3,66	4,96	5,65
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,22	5,31	5,50	5,22	6,45
Đào tạo lao động/Labor Training	5,21	5,39	5,20	5,99	6,58
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,66	5,67	6,04	6,21	5,63

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,76	27	3
2014	59,97	14	3
2015	61,06	8	3
2016	61,17	10	3
2017	65,41	7	2

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,30	8,58	8,52	8,75	8,20
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,40	6,22	6,52	6,04	6,71
Tính minh bạch/Transparency	5,84	6,08	6,11	6,56	6,80
Chi phí thời gian/Time Costs	7,41	7,04	7,55	7,17	6,71
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,99	5,44	6,45	5,51	5,53
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	7,46	4,61	4,16	5,69	5,48
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,14	4,78	5,13	5,55	6,63
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,62	5,94	5,77	5,70	6,44
Đào tạo lao động/Labor Training	4,67	5,67	5,76	5,68	6,52
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,29	7,07	6,80	6,33	6,99

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	62,60	7	2
2014	59,55	20	3
2015	59,70	15	3
2016	59,05	26	3
2017	63,16	25	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,39	7,97	7,80	8,34	7,67
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,95	5,75	5,63	5,40	6,33
Tính minh bạch/Transparency	6,58	6,94	6,67	6,80	6,70
Chi phí thời gian/Time Costs	6,82	5,83	6,99	6,51	6,19
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,56	4,98	4,84	4,81	5,59
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,95	4,11	4,49	5,12	3,83
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,62	3,60	3,97	4,04	5,25
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,71	5,83	5,95	5,27	6,74
Đào tạo lao động/Labor Training	5,27	5,83	5,81	6,28	6,44
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	7,15	7,46	7,09	5,67	6,38

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	63,51	4	2
2014	62,16	5	2
2015	65,75	3	1
2016	65,60	2	1
2017	70,69	1	1

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,09	8,48	9,18	9,28	8,93
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,89	5,51	6,26	6,07	6,43
Tính minh bạch/Transparency	6,36	6,24	7,09	6,84	6,80
Chi phí thời gian/Time Costs	5,72	6,27	7,27	6,86	7,73
Chi phí không chính thức/Informal Charges	8,10	4,89	6,03	6,38	5,79
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,09	3,78	4,69	5,00	6,35
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	7,11	4,83	5,31	5,70	6,41
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,81	6,72	5,92	6,26	7,52
Đào tạo lao động/Labor Training	6,21	7,15	7,19	6,94	7,76
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,41	5,28	5,93	5,40	5,63

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	53,13	58	5
2014	55,07	53	4
2015	57,32	43	4
2016	57,62	43	4
2017	59,25	54	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,25	9,21	8,66	8,97	8,03
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,40	5,49	5,87	6,25	6,05
Tính minh bạch/Transparency	5,40	5,66	6,06	6,33	6,59
Chi phí thời gian/Time Costs	5,69	6,10	6,39	6,70	6,31
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,13	3,77	4,13	4,77	4,16
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,59	5,41	4,92	5,00	4,76
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,40	4,86	4,31	5,01	5,08
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,81	5,31	5,78	4,47	5,83
Đào tạo lao động/Labor Training	5,29	5,62	5,93	6,20	6,23
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,66	5,16	5,14	5,76	5,39

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,97	24	3
2014	58,13	36	4
2015	59,04	22	3
2016	60,07	22	3
2017	60,84	44	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,85	8,71	8,83	8,55	8,25
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,31	6,51	7,02	6,81	7,26
Tính minh bạch/Transparency	5,39	5,60	6,33	6,30	6,28
Chi phí thời gian/Time Costs	7,13	7,82	8,02	8,43	7,83
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,80	5,80	7,12	6,47	6,84
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,93	6,44	5,85	6,91	4,88
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,52	6,41	5,17	5,72	5,22
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,04	5,11	4,79	4,44	5,54
Đào tạo lao động/Labor Training	5,36	4,74	4,66	5,33	5,30
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,45	6,96	5,80	6,52	6,03

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	53,86	55	5
2014	55,28	49	4
2015	57,21	44	4
2016	55,49	58	4
2017	58,90	57	5

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,10	8,29	8,34	8,53	7,41
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,39	5,53	6,28	5,40	5,25
Tính minh bạch/Transparency	5,18	5,23	5,86	5,84	6,41
Chi phí thời gian/Time Costs	5,21	5,88	6,35	7,02	5,89
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,71	5,01	5,00	4,92	5,40
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,76	5,36	4,71	5,17	5,13
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,26	3,79	4,61	4,70	4,75
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,10	5,89	6,59	5,62	6,43
Đào tạo lao động/Labor Training	4,80	5,44	4,71	4,90	5,32
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,26	5,48	5,51	4,86	5,94

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	61,15	11	3
2014	59,62	19	3
2015	59,66	16	3
2016	60,14	20	3
2017	63,82	19	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,49	8,93	8,88	8,65	7,42
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	8,08	6,34	6,48	6,33	6,91
Tính minh bạch/Transparency	5,18	5,86	5,93	5,93	6,29
Chi phí thời gian/Time Costs	6,31	7,10	7,63	7,15	7,48
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,36	5,69	5,92	6,11	6,13
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,36	6,50	6,06	5,57	5,37
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,46	5,43	4,87	5,46	5,67
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,66	5,88	5,39	5,53	6,61
Đào tạo lao động/Labor Training	5,61	5,17	5,44	5,89	6,38
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,08	5,92	6,51	5,50	5,43

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,10	21	3
2014	57,37	40	4
2015	57,64	38	4
2016	57,72	40	4
2017	61,97	34	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,12	8,18	8,33	8,77	7,84
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,74	5,53	5,50	5,53	5,20
Tính minh bạch/Transparency	5,53	6,46	6,14	6,45	6,54
Chi phí thời gian/Time Costs	7,18	6,76	6,65	6,86	6,49
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,83	5,37	5,30	5,59	5,10
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,16	4,79	5,04	5,33	5,15
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,78	5,46	4,36	5,00	5,44
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,13	4,59	5,32	4,72	6,52
Đào tạo lao động/Labor Training	5,75	5,70	5,78	5,74	6,47
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,90	6,31	5,83	5,13	5,51

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,96	25	3
2014	61,25	8	3
2015	61,21	7	3
2016	61,82	7	2
2017	64,45	15	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,44	8,48	8,84	8,62	7,27
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,50	5,63	6,67	5,76	6,45
Tính minh bạch/Transparency	6,21	5,85	6,57	6,16	6,31
Chi phí thời gian/Time Costs	6,30	6,19	6,74	6,64	6,17
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,13	5,54	5,33	5,76	5,66
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,77	4,17	4,60	5,20	5,16
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,08	4,29	5,09	5,32	6,05
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,42	5,75	4,82	4,89	6,00
Đào tạo lao động/Labor Training	5,95	7,32	7,14	7,64	7,70
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,25	6,96	5,69	5,84	6,42

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	61,59	8	2
2014	60,33	12	3
2015	60,74	10	3
2016	58,54	31	3
2017	62,46	28	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,85	8,71	8,44	8,07	8,30
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,88	5,79	5,74	5,47	6,96
Tính minh bạch/Transparency	5,95	6,15	6,70	6,43	6,36
Chi phí thời gian/Time Costs	5,92	6,79	5,92	5,35	6,23
Chi phí không chính thức/Informal Charges	6,04	5,32	4,74	4,65	4,57
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	3,98	4,03	3,44	3,12	4,61
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,58	5,58	4,32	4,65	5,57
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	6,27	5,82	6,06	6,19	6,72
Đào tạo lao động/Labor Training	6,30	6,30	6,82	6,33	6,51
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,82	6,01	5,83	5,35	5,74

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	65,56	2	1
2014	59,98	13	3
2015	58,52	29	3
2016	59,68	23	3
2017	62,37	29	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,15	8,37	8,67	8,63	7,93
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,37	6,20	5,37	6,14	6,46
Tính minh bạch/Transparency	7,63	6,56	6,59	6,25	6,53
Chi phí thời gian/Time Costs	6,39	6,93	5,72	6,29	6,41
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,94	5,37	5,20	5,45	5,68
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,58	4,66	4,48	4,58	4,44
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,61	3,80	4,29	3,88	5,81
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,16	5,65	5,57	6,03	5,69
Đào tạo lao động/Labor Training	5,91	6,13	6,09	6,13	6,86
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,37	5,91	5,08	5,31	6,00

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	57,19	37	4
2014	55,11	52	4
2015	56,74	49	4
2016	57,25	48	4
2017	61,44	40	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,31	8,61	8,23	8,88	7,48
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,04	6,04	5,97	5,61	6,26
Tính minh bạch/Transparency	5,43	5,71	5,51	6,07	6,14
Chi phí thời gian/Time Costs	7,40	7,13	7,02	6,61	7,15
Chi phí không chính thức/Informal Charges	8,17	5,71	5,54	5,34	5,28
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,39	3,72	6,37	5,69	6,15
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,61	4,13	4,53	4,08	5,58
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	3,68	5,44	5,18	5,53	6,57
Đào tạo lao động/Labor Training	5,13	4,67	5,41	5,40	6,01
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	7,30	5,88	5,91	4,95	4,84

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	60,87	13	3
2014	58,58	32	3
2015	57,55	41	4
2016	57,64	42	4
2017	61,71	37	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	9,47	8,96	8,63	8,18	8,09
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	8,68	7,30	6,96	6,77	7,31
Tính minh bạch/Transparency	5,67	5,81	5,97	6,14	6,33
Chi phí thời gian/Time Costs	7,48	7,73	7,81	7,52	7,91
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,79	5,59	6,71	6,11	7,82
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,59	5,31	6,11	5,62	6,31
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	7,52	4,84	5,01	4,89	5,84
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,21	5,82	4,95	5,02	4,77
Đào tạo lao động/Labor Training	5,37	4,73	4,14	4,61	5,30
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	6,41	6,40	6,92	7,01	6,72

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	48,98	63	6
2014	55,20	50	4
2015	56,81	48	4
2016	57,43	45	4
2017	61,51	39	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	6,70	7,36	7,94	7,85	8,29
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,05	4,90	6,07	6,25	6,06
Tính minh bạch/Transparency	5,09	5,44	5,68	6,27	6,59
Chi phí thời gian/Time Costs	5,15	5,22	5,36	5,82	5,79
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,33	4,54	5,40	5,26	4,58
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,40	5,02	5,19	5,97	4,91
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,34	4,59	4,73	4,75	5,10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	4,02	5,13	4,96	4,65	6,13
Đào tạo lao động/Labor Training	5,18	6,35	6,28	6,33	6,72
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,55	6,57	5,83	4,67	5,95

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	59,73	16	3
2014	59,54	21	3
2015	59,49	19	3
2016	62,76	6	2
2017	66,07	6	2

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,07	8,89	8,51	9,25	8,47
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	7,78	6,61	7,01	6,99	6,69
Tính minh bạch/Transparency	5,75	6,45	6,09	6,57	6,06
Chi phí thời gian/Time Costs	7,41	6,83	7,90	7,82	7,40
Chi phí không chính thức/Informal Charges	7,26	6,04	6,17	5,84	6,64
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,59	5,08	5,52	5,56	5,35
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,72	5,18	4,91	5,33	6,15
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,17	5,67	5,34	5,79	6,73
Đào tạo lao động/Labor Training	5,00	4,96	5,24	5,88	6,63
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,67	6,04	6,13	5,91	7,08

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	58,86	26	3
2014	61,81	6	2
2015	62,56	4	2
2016	61,52	9	2
2017	64,90	12	3

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,67	8,59	8,41	8,48	7,10
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,41	5,11	6,13	5,72	5,77
Tính minh bạch/Transparency	6,28	6,56	6,49	6,90	6,59
Chi phí thời gian/Time Costs	6,62	6,61	7,48	6,01	7,27
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,76	5,67	5,88	5,50	6,05
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,14	4,94	5,65	4,92	5,00
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,38	5,16	5,78	5,46	5,97
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	5,15	5,35	5,26	5,64	6,81
Đào tạo lao động/Labor Training	5,94	7,05	6,65	6,36	6,68
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,49	6,03	6,28	5,84	6,28

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2013-2017

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2013	52,67	60	5
2014	54,77	55	5
2015	56,64	51	4
2016	57,28	47	4
2017	60,72	46	4

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2013-2017

Năm Year	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,42	9,01	8,82	8,44	7,65
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,86	6,00	5,62	5,76	5,36
Tính minh bạch/Transparency	5,19	5,81	6,04	6,28	6,16
Chi phí thời gian/Time Costs	5,81	5,58	6,35	6,15	5,89
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,89	4,53	4,41	5,22	4,31
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,67	5,05	4,31	5,29	5,24
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	6,34	4,20	4,50	5,49	5,21
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/ Business Support Services	3,85	5,59	5,81	5,41	6,94
Đào tạo lao động/Labor Training	4,85	5,06	5,65	5,32	6,22
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,94	4,82	4,85	4,97	6,17

Giấy đăng ký KHXB-CXB số 898-2018/CXBIPH/9-37/TN, QĐXB số: 230B/QĐ-NXBTN
ngày 16/03/2018

Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. | www.goldenskyvn.com



Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2020

www.vcci.com.vn



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngõ Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-24) 3935-1260

Fax : (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

